

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA
KỲ THI NGÀY 11/10/2026**

Địa điểm thi: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQĐN (131 Lương Nhữ Hộc, Phường Cẩm Lệ, Đà Nẵng)
Thời gian thi: **Ca 1 (7h00-11h30)**

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
1	111001	Lê Thị An	417230001	23CNH01	7h00	1 (A401)
2	111002	Lê Văn An	416230162	23CNQTH03	7h00	1 (A401)
3	111003	Bùi Trần Hoàng Ngọc Như Anh	411170806	17CNACLC01	7h00	1 (A401)
4	111004	Lê Loan Anh	411220156	22CNA05	7h00	1 (A401)
5	111005	Lê Nhật Huyền Anh	417230076	23CNH03	7h00	1 (A401)
6	111006	Lê Phương Anh	413230032	23CNPDL01	7h00	1 (A401)
7	111007	Lê Phương Anh	411230539	23CNA14	7h00	1 (A401)
8	111008	Nguyễn Thị Kim Anh	412230203	23CNATM03	7h00	1 (A401)
9	111009	Nguyễn Thị Vân Anh	412220215	22CNATMCLC02	7h00	1 (A401)
10	111010	Nguyễn Tuấn Anh	412220186	22CNATMCLC01	7h00	1 (A401)
11	111011	Phạm Thị Trâm Anh	411230308	23CNA08	7h00	1 (A401)
12	111012	Trần Thị Tú Anh	412220241	22CNATMCLC03	7h00	1 (A401)
13	111013	Ông Thị Ngọc Ánh	411230114	23CNA03	7h00	1 (A401)
14	111014	Lê Ngọc Bích	412230204	23CNATM03	7h00	1 (A401)
15	111015	Hoàng Minh Châu	412230085	23CNADL03	7h00	1 (A401)
16	111016	Lê Hoàng Bảo Châu	414220041	22CNNDL01	7h00	1 (A401)
17	111017	Lê Nguyễn Viên Châu	417220271	22CNTL01	7h00	1 (A401)
18	111018	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	415230164	23CNTTM02	7h00	1 (A401)
19	111019	Nguyễn Vũ Châu	411200769	20CNACLC07	7h00	1 (A401)
20	111020	Trần Thị Bảo Châu	411230076	23CNA02	7h00	1 (A401)
21	111021	Huỳnh Thị Linh Chi	411220388	22CNACLC01	7h00	1 (A401)
22	111022	Trần Thị Phương Chi	417230183	23CNJTM01	7h00	1 (A401)
23	111023	Nguyễn Thị Kim Cúc	413230003	23CNP01	7h00	1 (A401)
24	111024	Trần Nguyễn Thanh Đan	412230289	23CNATMĐT01	7h00	1 (A401)
25	111025	Đinh Văn Đăng	411230350	23CNA09	7h00	1 (A401)
26	111026	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	416230072	23CNQTH01	7h00	1 (A401)
27	111027	Nguyễn Lê Thục Đoan	411230116	23CNA15	7h00	1 (A401)
28	111028	Dương Thị Thùy Dung	411210503	21CNA10	7h00	1 (A401)
29	111029	Nguyễn Đoàn Phương Dung	411210590	21CNACLC01	7h00	2 (A402)
30	111030	Nguyễn Văn Dũng	411230078	23CNA02	7h00	2 (A402)
31	111031	Trương Đức Minh Dũng	411190510	19CNACLC02	7h00	2 (A402)
32	111032	Hồ Lý Thảo Duyên	411190514	19CNACLC04	7h00	2 (A402)
33	111033	Lê Thị Phương Duyên	411200650	20CNACLC04	7h00	2 (A402)
34	111034	Ngô Nguyễn Thùy Duyên	411190516	19CNACLC06	7h00	2 (A402)
35	111035	Nguyễn Hạnh Duyên	411210211	21CNA03	7h00	2 (A402)
36	111036	Nguyễn Hoàng Châu Duyên	412220244	22CNATMCLC03	7h00	2 (A402)
37	111037	Bùi Thị Giang	412200045	20CNADL02	7h00	2 (A402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi	
38	111038	Đinh Đỗ Quỳnh	Giang	411210591	21CNACLC01	7h00	2 (A402)
39	111039	Nguyễn Minh	Giang	411200115	20CNA02	7h00	2 (A402)
40	111040	Võ Thục Đông	Giang	412230124	23CNATM01	7h00	2 (A402)
41	111041	Trần Thị Quý	Giàu	411210296	21CNA05	7h00	2 (A402)
42	111042	Châu Ngọc	Hà	411230197	23CNA05	7h00	2 (A402)
43	111043	Nguyễn Thị Thiên	Hà	411230080	23CNA02	7h00	2 (A402)
44	111044	Phạm Thị	Hà	411230119	23CNA03	7h00	2 (A402)
45	111045	Trần Khánh	Hà	416230171	23CNQTH03	7h00	2 (A402)
46	111046	Trần Nguyễn Nhật	Hà	411230158	23CNA04	7h00	2 (A402)
47	111047	Võ Thị	Hà	411220237	22CNA07	7h00	2 (A402)
48	111048	Trương Đình Quỳnh	Hân	412230211	23CNATM03	7h00	2 (A402)
49	111049	Hoàng Thúy	Hăng	411230470	23CNA12	7h00	2 (A402)
50	111050	Lê Thanh	Hăng	412220273	22CNATMCLC04	7h00	2 (A402)
51	111051	Phạm Thị Thúy	Hăng	411200281	20CNA06	7h00	2 (A402)
52	111052	Trần Thị	Hăng	411230584	23CNA15	7h00	2 (A402)
53	111053	Hồ Thị Ngọc	Hạnh	416230077	23CNQTH01	7h00	2 (A402)
54	111054	Huỳnh Thị Mỹ	Hạnh	411220419	22CNACLC02	7h00	2 (A402)
55	111055	Lê Thị	Hậu	412230089	23CNADL03	7h00	2 (A402)
56	111056	Nguyễn Thị Thuý	Hậu	411230042	23CNA01	7h00	2 (A402)
57	111057	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	411190553	19CNACLC08	7h00	3 (A403)
58	111058	Đậu Thị	Hoa	412220193	22CNATMCLC01	7h00	3 (A403)
59	111059	Huỳnh Nhật	Hoàng	419200032	21SPP01	7h00	3 (A403)
60	111060	Lê Thị Thanh	Hoàng	412230091	23CNADL03	7h00	3 (A403)
61	111061	Nguyễn Thị Tô	Hoàng	412240304	24CNATMĐT01	7h00	3 (A403)
62	111062	Nguyễn Thị	Hợp	417230007	23CNH01	7h00	3 (A403)
63	111063	Trần Bích	Hợp	411230044	23CNA01	7h00	3 (A403)
64	111064	Ngô Thị Ngọc	Huế	411200239	20CNA05	7h00	3 (A403)
65	111065	Nguyễn Thị	Huệ	419230010	23SPA01	7h00	3 (A403)
66	111066	Phạm Kỳ	Hưng	416230080	23CNQTH01	7h00	3 (A403)
67	111067	Mai Thị Thu	Hương	413230009	23CNP01	7h00	3 (A403)
68	111068	Nguyễn Quỳnh	Hương	417230085	23CNH03	7h00	3 (A403)
69	111069	Nguyễn Thị	Hương	411200075	20CNA01	7h00	3 (A403)
70	111070	Trần Nguyễn Khánh	Hương	411200653	20CNACLC04	7h00	3 (A403)
71	111071	Trần Thị Lan	Hương	411210426	21CNA08	7h00	3 (A403)
72	111072	Lê Thị	Hường	412220009	22CNADL01	7h00	3 (A403)
73	111073	Trương Thị Thanh	Hường	411190581	19CNACLC04	7h00	3 (A403)
74	111074	Nguyễn Văn	Huy	412230254	23CNATM04	7h00	3 (A403)
75	111075	Đỗ Phạm Ngọc	Huyền	416230125	23CNQTH02	7h00	3 (A403)
76	111076	Lê Thanh	Huyền	411230084	23CNA02	7h00	3 (A403)
77	111077	Nguyễn Thị	Huyền	412220223	22CNATMCLC02	7h00	3 (A403)
78	111078	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	411230201	23CNA05	7h00	3 (A403)
79	111079	Trần Thị	Huyền	412210302	21CNATMCLC04	7h00	3 (A403)
80	111080	Trần Thị Diệu	Huyền	416230081	23CNQTH01	7h00	3 (A403)

TT	SBD	Họ và tên		Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
81	111081	Nguyễn Phạm Vi	Khanh	412230092	23CNADL03	7h00	3 (A403)
82	111082	Lưu Thị Vân	Khánh	412230219	23CNATM03	7h00	3 (A403)
83	111083	Nguyễn Đình	Khôi	411190595	19CNACLC04	7h00	3 (A403)
84	111084	Nguyễn Thị	Kiều	412190582	19CNATMCLC04	7h00	3 (A403)
85	111085	Nguyễn Ngọc Diệu	Kỳ	411170916	17CNACLC01	7h00	4 (B401)
86	111086	Lê Hồng	Lam	411200364	20CNA08	7h00	4 (B401)
87	111087	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	416230046	23CNDPH02	7h00	4 (B401)
88	111088	Nguyễn Lê Đắc	Lân	412220305	22CNATMĐT01	7h00	4 (B401)
89	111089	Bùi Thị Lê	Linh	412230015	23CNADL01	7h00	4 (B401)
90	111090	Hoàng Phương	Linh	411230359	23CNA09	7h00	4 (B401)
91	111091	Lê Thị Linh	Linh	412220278	22CNATMCLC04	7h00	4 (B401)
92	111092	Nguyễn Thị Thảo	Linh	416230177	23CNQTH03	7h00	4 (B401)
93	111093	Nguyễn Thị Thùy	Linh	411220168	22CNA05	7h00	4 (B401)
94	111094	Phạm Khánh	Linh	415230024	23CNTTM01	7h00	4 (B401)
95	111095	Phạm Thị Hoài	Linh	411210556	21CNATT01	7h00	4 (B401)
96	111096	Trần Tùng	Linh	411230477	23CNA12	7h00	4 (B401)
97	111097	Nguyễn Thiên	Lộc	412200128	20CNATM01	7h00	4 (B401)
98	111098	Đinh Thị Mai	Lưu	411200598	20CNACLC02	7h00	4 (B401)
99	111099	Huỳnh Thị Cẩm	Ly	411230627	23CNATT01	7h00	4 (B401)
100	111100	Nguyễn Ngọc Thảo	Ly	411230668	23CNATT02	7h00	4 (B401)
101	111101	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	416230086	23CNQTH01	7h00	4 (B401)
102	111102	Nguyễn Thị Khánh	Ly	417200171	20CNHCLC01	7h00	4 (B401)
103	111103	Nguyễn Thị Ly	Ly	416230180	23CNQTH03	7h00	4 (B401)
104	111104	Trần Lê Cẩm	Ly	411230245	23CNA06	7h00	4 (B401)
105	111105	Y Na	Ly	412230222	23CNATM03	7h00	4 (B401)
106	111106	Trần Hoàng	Lý	411220094	22CNA03	7h00	4 (B401)
107	111107	Hoàng Thanh	Mai	415220184	22CNTCLC01	7h00	4 (B401)
108	111108	Lâm Thị Tuyết	Mai	412200056	20CNADL02	7h00	4 (B401)
109	111109	Nguyễn Trần Phương	Mai	412220227	22CNATMCLC02	7h00	4 (B401)
110	111110	Nguyễn Vũ Thảo	Mi	412230308	23CNATMĐT01	7h00	4 (B401)
111	111111	Đặng Văn	Minh	414230017	23CNN01	7h00	4 (B401)
112	111112	Lương Nhật	Minh	412220253	22CNATMCLC03	7h00	4 (B401)
113	111113	Huỳnh Hồng Thảo	My	412230309	23CNATMĐT01	7h00	5 (B402)
114	111114	Ngô Thị Trà	My	412220228	22CNATMCLC02	7h00	5 (B402)
115	111115	Nguyễn Kiều Diễm	My	411210433	21CNA08	7h00	5 (B402)
116	111116	Nguyễn Thị Diệu	My	412180803	18CNATMCLC02	7h00	5 (B402)
117	111117	Lê Thị Ngọc	Na	411230363	23CNA09	7h00	5 (B402)
118	111118	Nguyễn Lê	Na	411200374	20CNA08	7h00	5 (B402)
119	111119	Nguyễn Ly	Na	411230402	23CNA10	7h00	5 (B402)
120	111120	Võ Thị Linh	Na	411200599	20CNACLC02	7h00	5 (B402)
121	111121	Lê Thanh	Nga	411230593	23CNA15	7h00	5 (B402)
122	111122	Nguyễn Thị	Nga	411220018	22CNA01	7h00	5 (B402)
123	111123	Phạm Thị Mỹ	Nga	411230632	23CNATT01	7h00	5 (B402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
124	111124	Trần Thị Thúy Nga	413230036	23CNPDL01	7h00	5 (B402)
125	111125	Đoàn Nguyễn Ngà	417230195	23CNJTM01	7h00	5 (B402)
126	111126	Phạm Trương Thanh Ngà	411220134	22CNA04	7h00	5 (B402)
127	111127	Phạm Ngọc Bảo Ngân	417230232	23CNTL01	7h00	5 (B402)
128	111128	Phan Thị Ánh Ngân	417230092	23CNH03	7h00	5 (B402)
129	111129	Trần Phạm Khả Ngân	412230099	23CNADL03	7h00	5 (B402)
130	111130	R'Com Ngủ	412210019	21CNADL01	7h00	5 (B402)
131	111131	Nguyễn Khánh Ngọc	416230089	23CNQTH01	7h00	5 (B402)
132	111132	Nguyễn Lâm Bảo Ngọc	411200809	20CNACLC08	7h00	5 (B402)
133	111133	Nguyễn Thị Ngọc	411230365	23CNA09	7h00	5 (B402)
134	111134	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	411220060	22CNA02	7h00	5 (B402)
135	111135	Đỗ Thị Kim Nguyên	414220019	22CNN01	7h00	5 (B402)
136	111136	Nguyễn Ngọc Khánh Nguyên	411230093	23CNA02	7h00	5 (B402)
137	111137	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	411190238	19CNA05	7h00	5 (B402)
138	111138	Phạm Lang Thùy Nguyên	411230131	23CNA03	7h00	5 (B402)
139	111139	Lê Thị Minh Nguyệt	412200182	20CNATM02	7h00	5 (B402)
140	111140	Trần Thị Minh Nguyệt	411200250	20CNA05	7h00	5 (B402)
141	111141	Nguyễn Thị Ngọc Nhã	411220138	22CNA04	7h00	6 (B403)
142	111142	Đặng Thị Nhân	411230249	23CNA06	7h00	6 (B403)
143	111143	Nguyễn Thị Nhân	415230030	23CNTTM01	7h00	6 (B403)
144	111144	Nguyễn Thị Ái Nhân	411230288	23CNA07	7h00	6 (B403)
145	111145	Trần Thị Ái Nhân	411230635	23CNATT01	7h00	6 (B403)
146	111146	Cao Yến Nhi	411220428	22CNACLC02	7h00	6 (B403)
147	111147	Đoàn Ngọc Thiên Nhi	414230020	23CNN01	7h00	6 (B403)
148	111148	Nguyễn Linh Nhi	411200600	20CNACLC02	7h00	6 (B403)
149	111149	Nguyễn Ngọc Phương Nhi	411230678	23CNATT02	7h00	6 (B403)
150	111150	Nguyễn Thị Yến Nhi	411230521	23CNA13	7h00	6 (B403)
151	111151	Nguyễn Thị Yến Nhi	412230264	23CNATM04	7h00	6 (B403)
152	111152	Nguyễn Trần Yến Nhi	412220310	22CNATMĐT01	7h00	6 (B403)
153	111153	Thái Uyển Nhi	412230024	23CNADL01	7h00	6 (B403)
154	111154	Võ Thị Yến Nhi	411180389	18CNA02	7h00	6 (B403)
155	111155	Phạm Thị Quỳnh Như	412240152	24CNATM01	7h00	6 (B403)
156	111156	Tôn Nữ Hoài Như	415230073	23CNT02	7h00	6 (B403)
157	111157	Lê Thị Nhung	411230560	23CNA14	7h00	6 (B403)
158	111158	Ngô Thị Hồng Nhung	411200634	20CNACLC03	7h00	6 (B403)
159	111159	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	411200539	20CNA12	7h00	6 (B403)
160	111160	Lê Việt Ni	411230095	23CNA02	7h00	6 (B403)
161	111161	Võ Thị Hồng Ni	411200210	20CNA04	7h00	6 (B403)
162	111162	H Bân Niê	411220494	22CNATT01	7h00	6 (B403)
163	111163	Nguyễn Thị Nở	415230033	23CNT01	7h00	6 (B403)
164	111164	Bùi Thị Phương Oanh	411230251	23CNA06	7h00	6 (B403)
165	111165	Hà Thị Oanh	417230060	23CNH02	7h00	6 (B403)
166	111166	Chanthamath Phonepany	419230028	23CNQTH01	7h00	6 (B403)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi	
167	111167	Lê Nguyễn Minh	Phong	416200157	20CNQTH03	7h00	6 (B403)
168	111168	Nguyễn Trịnh Hồng	Phúc	411210605	21CNACLC01	7h00	6 (B403)
169	111169	Lê Thị Thanh	Phuong	416230189	23CNQTH03	7h00	7 (C402)
170	111170	Nguyễn Quang	Phuong	412220093	22CNADLCLC01	7h00	7 (C402)
171	111171	Nguyễn Thị Kiều	Phuong	411230097	23CNA02	7h00	7 (C402)
172	111172	Nguyễn Thị Thu	Phuong	411230135	23CNA03	7h00	7 (C402)
173	111173	Trần Thị	Phuong	411180424	18CNA01	7h00	7 (C402)
174	111174	Võ Thị Hà	Phuong	411230292	23CNA07	7h00	7 (C402)
175	111175	Lê Thị Bích	Phuong	412220205	22CNATMCLC01	7h00	7 (C402)
176	111176	Võ Thị Uyên	Phuong	411180873	18CNACLC06	7h00	7 (C402)
177	111177	Lê Thị Tường	Qui	412200141	20CNATM01	7h00	7 (C402)
178	111178	Đinh Thị Thảo	Quyên	412220025	22CNADL01	7h00	7 (C402)
179	111179	Lại Phuong	Quyên	411230600	23CNA15	7h00	7 (C402)
180	111180	Mai Thị Lệ	Quyên	411210755	21CNACLC06	7h00	7 (C402)
181	111181	Ngô Lê Thục	Quyên	416230147	23CNQTH02	7h00	7 (C402)
182	111182	Nguyễn Phuong	Quyên	411230136	23CNA03	7h00	7 (C402)
183	111183	Nguyễn Vũ Thục	Quyên	412220095	22CNADLCLC01	7h00	7 (C402)
184	111184	Trương Cao Tổ	Quyên	411230098	23CNA02	7h00	7 (C402)
185	111185	Cao Thị Như	Quỳnh	411200664	20CNACLC04	7h00	7 (C402)
186	111186	Hứa Thị Diễm	Quỳnh	412220262	22CNATMCLC03	7h00	7 (C402)
187	111187	Lương Thị Diễm	Quỳnh	412210282	21CNATMCLC03	7h00	7 (C402)
188	111188	Lương Võ Xuân	Quỳnh	412220026	22CNADL01	7h00	7 (C402)
189	111189	Mai Khánh	Quỳnh	411230371	23CNA09	7h00	7 (C402)
190	111190	Nguyễn Phuong	Quỳnh	411220104	22CNA03	7h00	7 (C402)
191	111191	Trần Thị Diễm	Quỳnh	416230148	23CNQTH02	7h00	7 (C402)
192	111192	Trần Thị Như	Quỳnh	412220096	22CNADLCLC01	7h00	7 (C402)
193	111193	Phạm Hoàng	Son	413230021	23CNP01	7h00	7 (C402)
194	111194	Cao Tổ	Tâm	411210756	21CNACLC06	7h00	7 (C402)
195	111195	Huỳnh Thị Nguyên	Tâm	415170099	18CNTDL01	7h00	7 (C402)
196	111196	Nguyễn Trần Thanh	Tâm	411200465	20CNA10	7h00	7 (C402)
197	111197	Vương Thị Minh	Tâm	416230022	23CNDPH01	7h00	8 (C401)
198	111198	Ksor	Thắm	411200341	20CNA07	7h00	8 (C401)
199	111199	Lưu Quốc	Thanh	411200342	20CNA07	7h00	8 (C401)
200	111200	Phạm Thị Thu	Thanh	411190340	19CNA08	7h00	8 (C401)
201	111201	Đặng Ngọc Phuong	Thảo	411220183	22CNA05	7h00	8 (C401)
202	111202	Hoàng Thị	Thảo	411220537	22CNATT02	7h00	8 (C401)
203	111203	Nguyễn Thanh	Thảo	416230105	23CNQTH01	7h00	8 (C401)
204	111204	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	412200235	20CNATM03	7h00	8 (C401)
205	111205	Phan Thị Phuong	Thảo	411200137	20CNA02	7h00	8 (C401)
206	111206	Phan Thị Quỳnh	Thảo	415230075	23CNTTM02	7h00	8 (C401)
207	111207	Hồ Thị	Thiện	411200511	20CNA11	7h00	8 (C401)
208	111208	Nguyễn Thị Linh	Thoa	411230491	23CNA12	7h00	8 (C401)
209	111209	Bùi Đào Minh	Thư	411230605	23CNA15	7h00	8 (C401)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
210	111210	Châu Anh Thư	412220032	22CNADL01	7h00	8 (C401)
211	111211	Dương Anh Thư	412230150	23CNATM01	7h00	8 (C401)
212	111212	Hồ Lê Minh Thư	412230271	23CNATM04	7h00	8 (C401)
213	111213	Hoàng Ngọc Anh Thư	416230195	23CNQTH03	7h00	8 (C401)
214	111214	Nguyễn Anh Thư	411230492	23CNA12	7h00	8 (C401)
215	111215	Nguyễn Lê Anh Thư	417230173	23CNJ02	7h00	8 (C401)
216	111216	Nguyễn Nhật Thư	411200306	20CNA06	7h00	8 (C401)
217	111217	Nguyễn Thị Thuận	411170593	17CNA11	7h00	8 (C401)
218	111218	Huỳnh Thị Hoài Thương	412230151	23CNATM01	7h00	8 (C401)
219	111219	Lê Thị Thương	417220157	22CNJ01	7h00	8 (C401)
220	111220	Nguyễn Thanh Thúy	412210074	21CNADL02	7h00	8 (C401)
221	111221	Đào Phương Thùy	411220433	22CNACLC02	7h00	8 (C401)
222	111222	Mai Thị Thu Thùy	412210163	22CNATM02	7h00	8 (C401)
223	111223	Nguyễn Thị Thanh Thùy	416230027	23CNDPH01	7h00	8 (C401)
224	111224	Võ Mai Hồng Thùy	411230415	23CNA10	7h00	8 (C401)
225	111225	Đặng Thị Quế Tiên	411220406	22CNACLC01	7h00	9 (C404)
226	111226	Đặng Võ Thùy Tiên	412230272	23CNATM04	7h00	9 (C404)
227	111227	Lê Thị Thùy Tiên	414230027	23CNN01	7h00	9 (C404)
228	111228	Nguyễn Cẩm Tiên	411220540	22CNATT02	7h00	9 (C404)
229	111229	Lê Thị Thanh Trà	412220292	22CNATMCLC04	7h00	9 (C404)
230	111230	Lê Vũ Nhật Trâm	414220032	22CNN01	7h00	9 (C404)
231	111231	Ngô Nhật Cúc Trâm	411190796	19CNACLC01	7h00	9 (C404)
232	111232	Mai Bảo Trâm	411230106	23CNA02	7h00	9 (C404)
233	111233	Hồ Thị Quỳnh Trang	411210492	21CNA09	7h00	9 (C404)
234	111234	Lê Thị Thuý Trang	411230571	23CNA14	7h00	9 (C404)
235	111235	Nguyễn Mai Trang	411230107	23CNA02	7h00	9 (C404)
236	111236	Nguyễn Thị Trang	411210535	21CNA10	7h00	9 (C404)
237	111237	Nguyễn Thị Thu Trang	411190789	19CNACLC08	7h00	9 (C404)
238	111238	Nguyễn Thu Trang	415220101	22CNTDL01	7h00	9 (C404)
239	111239	Hoàng Hữu Trí	416230200	23CNQTH03	7h00	9 (C404)
240	111240	Hoàng Thị Tuyết Trinh	411210327	21CNA05	7h00	9 (C404)
241	111241	Lê Thị Kiều Trinh	412230035	23CNADL01	7h00	9 (C404)
242	111242	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	416230032	23CNDPH01	7h00	9 (C404)
243	111243	Trần Thị Ngọc Trinh	412190805	19CNATMCLC01	7h00	9 (C404)
244	111244	Lê Văn Trực	411230497	23CNA12	7h00	9 (C404)
245	111245	Nguyễn Thị Minh Tú	411230224	23CNA05	7h00	9 (C404)
246	111246	Tôn Nữ Minh Tú	412210261	21CNATMCLC02	7h00	9 (C404)
247	111247	Nguyễn Anh Tuấn	414230031	23CNN01	7h00	9 (C404)
248	111248	Lê Văn Minh Tuệ	411230110	23CNA02	7h00	9 (C404)
249	111249	Ngô Thị Ánh Tuyết	413230050	23CNPDL01	7h00	9 (C404)
250	111250	Nguyễn Diệu Uyên	416230108	23CNQTH01	7h00	9 (C404)
251	111251	Nguyễn Diệu Mỹ Uyên	411180964	18CNACLC05	7h00	9 (C404)
252	111252	Nguyễn Thị Tú Uyên	411180596	18CNA06	7h00	9 (C404)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
253	111253	Nguyễn Tú Uyên	412220104	22CNADLCLC01	7h00	9 (C404)
254	111254	Huỳnh Thị Vân	412210169	21CNATM02	7h00	9 (C404)
255	111255	Nguyễn Thị Vân	416230034	23CNDPH01	7h00	9 (C404)
256	111256	Trương Thị Thanh Vân	411230575	23CNA14	7h00	9 (C404)
257	111257	Đỗ Trần Hoàng Vy	414220035	22CNN01	7h00	9 (C404)
258	111258	Nguyễn Nhật Vy	411200435	20CNA09	7h00	9 (C404)
259	111259	Võ Khánh Vy	412230120	23CNADL03	7h00	9 (C404)
260	111260	Đào Như Ý	411210705	21CNACLC04	7h00	9 (C404)
261	111261	Châu Thị Yến	412230241	23CNATM03	7h00	9 (C404)
262	111262	Trịnh Thị Hồng Yến	411230267	23CNA06	7h00	9 (C404)
263	111263	Vũ Thị Hải Yến	412210293	21CNATMCLC03	7h00	9 (C404)

Danh sách có 263 thí sinh./.